

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA-RƯỢU-NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN
SAIGON BEER-ALCOHOL-BEVERAGE
CORPORATION**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence- Freedom- Happiness**

Số/No: **93** /BSG-KTTK

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **25** tháng 01 năm 2019
Ho Chi Minh City, January **25th** 2019

Kính gửi/To: - Ủy Ban chứng khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên tổ chức : **Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn**
Organization name : *Saigon Beer-Alcohol-Beverage Corporation*
Mã chứng khoán : **SAB**
Security symbol : *SAB*
Địa chỉ : **187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TPHCM**
Address : *187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin.

Pursuant to the Finance Ministry's Circular No. 155/2015/TT-BTC on the disclosure of information.

Tổng công ty Cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Sài Gòn (SABECO) giải trình Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 cụ thể như sau:

Saigon Beer – Alcohol- Beverage Corporation (SABECO) explained the separate financial statement of the four quarter of 2018 as follows:

Về kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2018

Business results in the four quarter of 2018

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEM	Quý 4/ Four Quarter		Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
	Năm nay/ This year	Năm trước/Previous		
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	10,517,052,134,673	10,404,858,596,223	112,193,538,450	1%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	10,485,379,867,994	10,404,858,596,223	80,521,271,771	1%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	9,335,129,802,699	8,985,217,581,708	349,912,220,991	4%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	1,150,250,065,295	1,419,641,014,515	-269,390,949,220	-19%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	242,678,135,700	697,102,833,190	-454,424,697,490	-65%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	27,563,052,371	-37,784,595,695	65,347,648,066	-173%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	542,288,700,350	516,042,342,927	26,246,357,423	5%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	193,352,060,047	153,433,131,349	39,918,928,698	26%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	629,724,388,227	1,485,052,969,124	-855,328,580,897	-58%
10. Thu nhập khác/ Other income	1,648,548,407	1,188,180,425	460,367,982	39%
11. Chi phí khác/ Other expenses	3,173,351,689	4,553,507,887	-1,380,156,198	-30%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	-1,524,803,282	-3,365,327,462	1,840,524,180	-55%
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	628,199,584,945	1,481,687,641,662	-853,488,056,717	-58%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	518,814,487,865	1,293,259,112,726	-774,444,624,861	-60%



- Lợi nhuận gộp quý 4 giảm so với cùng kỳ chủ yếu do chi phí nguyên vật liệu và chi phí thuê tiêu thụ đặc biệt cao hơn.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4 thấp hơn là do doanh thu hoạt động tài chính giảm, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp cao hơn.
- *Gross Profit for 4th quarter has declined vs last year mainly due to higher cost of materials and higher special sales tax.*
- *Profit after tax 4th quarter is lower due to reduced financial income, higher selling and management costs.*

Về kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018

About business results in 2018

(Đơn vị tính: VNĐ)

KHOẢN MỤC/ ITEM	Năm nay/ This year	Năm trước/Previous	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	1	2	3=(1-2)	4=(3/2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Sales	36,861,469,032,546	34,503,890,606,310	2,357,578,426,236	7%
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV / Net sales	36,829,796,765,867	34,503,890,606,310	2,325,906,159,557	7%
3. Giá vốn hàng bán/ Cost of sales	32,627,544,258,893	29,588,446,699,863	3,039,097,559,030	10%
4. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ/ Gross profit	4,202,252,506,974	4,915,443,906,447	-713,191,399,473	-15%
5. Doanh thu hoạt động tài chính/ Financial income	1,747,790,837,952	2,142,341,449,056	-394,550,611,104	-18%
6. Chi phí tài chính/ Financial expenses	87,981,225,102	-50,027,658,964	138,008,884,066	-276%
7. Chi phí bán hàng/ Selling expenses	1,463,317,068,216	1,446,841,604,384	16,475,463,832	1%
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp/ General and administration expenses	419,589,935,868	370,150,098,282	49,439,837,586	13%
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh/ Net operating profit	3,979,155,115,740	5,290,821,311,801	1,311,666,196,061	-25%
10. Thu nhập khác/ Other income	4,033,336,353	2,310,276,092	1,723,060,261	75%
11. Chi phí khác/ Other expenses	7,566,942,469	10,148,296,672	-2,581,354,203	-25%
12. Lợi nhuận khác/ Net other	-3,533,606,116	-7,838,020,580	4,304,414,464	-55%
13 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế / Net accounting profit before tax	3,975,621,509,624	5,282,983,291,221	1,307,361,781,597	-25%
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp / Net profit after tax	3,411,782,488,612	4,562,282,809,212	1,150,500,320,600	-25%

Lợi nhuận sau thuế thực hiện năm 2018 cao hơn kế hoạch đã được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 theo Nghị quyết số 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/07/2018 do chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp thấp hơn nhờ vào việc kiểm soát tốt chi phí và doanh thu tài chính cao hơn.

Full year profit after tax is higher than the approved budget at 2018 AGM according to Resolution No. 87/2018/NQ-ĐHĐCĐ dated July 21st 2018 due to lower selling and general administrative expenses resulting from better control of costs and higher finance income.

Trên đây là giải trình của SABECO báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh về sự thay đổi các chi tiêu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2018 của SABECO.

The above is an explanation of SABECO report to the State Securities Commission and Ho Chi Minh Stock Exchange about the change of expenses on the separate financial statement of the four quarter of 2018 SABECO.

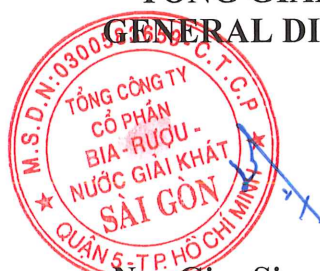
Trân trọng./.

Yours Sincerely./.

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ *As above*;
- CTHĐQT / *Chairman*;
- Lưu: VT/ *Save at the Office*.

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



Neo Gim Siong Bennett

